

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG THCS THANH CHÂN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2025

Lương cơ : 2.340.000 đ

Mức 6000										6501		Mức 6100										Lương cơ : 2.340.000 đ	
ST T	Họ và tên	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu Vực (0,5)	Trách nhiệm		Ưu đãi (35%)	Phụ cấp độc hại		TNNG		PC DB 30%	Tổng lương	Trích nộp Bảo hiểm 10,5%	Tổng lĩnh	Ghi chú			
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền										
1	Trần Tuấn Đại	5,36	12.542.400			0,35	819.000	1.170.000			4.676.490			24%	3.206.736	4.008.420	26.423.046	1.739.654	24.683.392				
2	Nông T Hồng Hạnh	4,00	9.360.000			0,25	585.000	1.170.000			3.480.750			15%	1.491.750	2.983.500	19.071.000	1.200.859	17.870.141				
3	Nguyễn Thị Phương	5,70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	33%	4.401.540	4.001.400	27.579.240	1.862.652	25.716.588				
4	Nguyễn Việt Anh	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	29%	3.773.016	3.903.120	26.410.176	1.762.259	24.647.917				
5	Trịnh Thị Hào	5,70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	29%	3.868.020	4.001.400	27.045.720	1.806.632	25.239.088				
6	Dương Minh Hòa	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072	1.748.598	24.531.474				
7	Bùi Thị Phương	5,02	11.746.800			0,20	468.000	1.170.000			4.275.180			23%	2.809.404	3.664.440	24.133.824	1.577.541	22.556.283				
8	Lê Mai Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			22%	2.409.264	3.285.360	21.648.744	1.402.849	20.245.895				
9	Quảng Thị Phương	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232	1.391.350	20.147.882				
10	Phạm Nguyệt Nga	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000			4.234.230			22%	2.661.516	3.629.340	23.792.886	1.549.728	22.243.158				
11	Hoàng Thị Hà	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232	1.391.350	20.147.882				
12	Trần Thị Thoa	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			22%	2.409.264	3.285.360	21.648.744	1.402.849	20.245.895				
13	Đào Thị Phương	4,34	10.155.600				-	1.170.000	0,2	468.000	3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	20.222.748	1.258.279	18.964.469				
14	Trần Đức Minh	4,34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			19%	1.929.564	3.046.680	19.856.304	1.268.942	18.587.362				
15	Nguyễn Văn Hiên	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232	1.391.350	20.147.882				
16	Lương T Thu Hằng	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			22%	2.409.264	3.285.360	21.648.744	1.402.849	20.245.895				
17	Nguyễn Thị Mai	4,34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	19.754.748	1.258.279	18.456.469				
18	Nguyễn Thị Sen	4,00	9.360.000			0,15	351.000	1.170.000			3.398.850			17%	1.650.870	2.913.300	18.844.020	1.192.996	17.651.024				

19	Lã Tuấn Anh	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	3.276.000			18%	1.624.800	2.808.000	18.228.800	1.159.704	17.139.096	
20	Lã Thị Thảo	4,00	9.360.000				-	1.170.000		-	3.276.000			14%	1.310.400	2.808.000	17.924.400	1.120.392	16.804.008	
21	Phùng Thị Nga	3,66	8.564.400			0,20	468.000	1.170.000		-					-	2.709.720	12.912.120	948.402	11.963.718	
22	Nguyễn Minh Huân	3,03	7.090.200					1.170.000	0,1	234.000	2.836.080		500.000		-	2.127.080	13.957.340	744.671	13.212.669	
23	Lê Ngọc Hiếu	3,06	7.160.400					1.170.000	0,1	234.000	2.864.160		500.000		-	2.148.120	14.076.580	751.842	13.324.738	
24	Lê Văn Phương Út					3.650.500										0	3.650.500		3.650.500	
	Cộng	104,37	244.225.600			3.650.500	1,70	3.978.000	26.910.000	0,4	936.000	84.422.520		1.000.000	436%	50.213.592	74.461.140	429.797.552	31.333.226	458.463.726

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng.

Nội dung	Mục		Số tiền
Lương theo ngạch, bậc	6001	=	212.891.974
Lương HD 6051	6051	=	3.650.500
Chức vụ	6101	=	3.978.000
Khu vực	6102	=	26.910.000
Ưu đãi	6112	=	84.422.520
Trách nhiệm	6113	=	936.000
Thâm niên	6115	=	50.213.592
Đặc biệt	6116	=	74.461.140
Độc hại	6149	=	1.000.000
Tổng chuyển			458.463.726

KÊ TOÁN



Hoàng Sơn Hiệp

Thanh Nưa, ngày 05 tháng 12 năm 2025



Trần Tuấn Đạt